

**CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18**

**Số: 06HNBN/2020-L18**

*V/v: Báo cáo CBTT*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Thị Nhung
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 01/09/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 06HNBN/20-19/L18 ngày 04/09/2020.
  - 6.3 Bản giải trình chênh lệch số liệu bảng cân đối kế toán hợp nhất trước và sau kiểm toán.
  - 6.4 Bản giải trình chênh lệch số liệu báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trước và sau kiểm toán.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

  
**ĐỖ THỊ NHUNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020**

---

**Hà Nội, tháng 09 năm 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc

*Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Thanh Tuyên - Tổng Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị,



**Bùi Thanh Tuyên**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2020



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787

Website: www.vaco.com.vn

Số: 320 /VACO/BCSX.NV2

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 09 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

#### Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai

Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

#### Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng

Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ  
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo soát xét số 616/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM ngày 01 tháng 08 năm 2019 đưa ra kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán số 583/2020/BCKT-BCTC/CPAVIETNAM ngày 17 tháng 07 năm 2020 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



**Lê Xuân Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.604.390.550.115</b>	<b>1.634.486.121.098</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>50.603.291.638</b>	<b>70.767.346.250</b>
1. Tiền	111		28.603.291.638	49.067.346.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	21.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>26.596.800.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	26.596.800.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.028.391.948.689</b>	<b>1.081.640.533.795</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	743.006.003.904	872.695.856.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	125.047.038.549	110.762.895.517
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	214.835.731.746	152.716.373.229
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(54.496.825.510)	(54.534.591.691)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>494.797.502.926</b>	<b>433.555.534.166</b>
1. Hàng tồn kho	141		494.797.502.926	433.555.534.166
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.597.806.862</b>	<b>21.925.906.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.365.938.127	1.845.450.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.146.825.542	19.983.308.956
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	85.043.193	97.147.102
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>572.204.612.083</b>	<b>585.156.726.783</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>137.100.000</b>	<b>137.100.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	137.100.000	137.100.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>478.506.441.658</b>	<b>487.525.498.449</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	467.740.092.015	475.494.453.266
- Nguyên giá	222		732.050.971.106	718.204.341.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(264.310.879.091)	(242.709.888.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		9.391.397.964	10.656.093.504
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.448.584.945)	(5.183.889.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.374.951.679	1.374.951.679
- Nguyên giá	228		1.874.951.679	1.874.951.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.585.329.152</b>	<b>8.501.221.376</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.585.329.152	8.501.221.376
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>57.948.083.214</b>	<b>61.280.204.893</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.219.525.725	7.521.497.893
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.910.000.000	52.820.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.451.442.511)	(331.293.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.027.658.059</b>	<b>27.712.702.065</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.490.456.429	27.712.702.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		537.201.630	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.176.595.162.198</b>	<b>2.219.642.847.881</b>


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.796.867.685.883</b>	<b>1.826.767.457.294</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.498.322.877.696</b>	<b>1.587.241.085.013</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	599.771.706.203	701.704.223.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	282.768.663.013	306.111.143.314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.735.083.729	5.588.061.815
4. Phải trả người lao động	314		35.652.729.868	61.922.714.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.005.193.741	8.289.415.101
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.644.907	58.349.017
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	57.015.720.817	61.483.612.663
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	421.752.167.546	339.646.203.815
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	72.452.011.396	90.300.662.081
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.146.956.476	12.136.699.659
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>298.544.808.187</b>	<b>239.526.372.281</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	225.419.919	225.419.919
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	284.650.936.014	226.450.311.538
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	13.668.452.254	12.850.640.824
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>379.727.476.315</b>	<b>392.875.390.587</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>379.727.476.315</b>	<b>392.875.390.587</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.880.080.000	229.880.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.501.118.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.432.703.452	33.314.871.818
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.213.080.112	18.439.130.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.609.520.001	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.603.560.111	15.669.103.447
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		87.700.494.569	96.740.189.782
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.176.595.162.198</b>	<b>2.219.642.847.881</b>

  
Bùi Thị Thuần  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2020

  
Đỗ Thị Nhung  
Kế toán trưởng

  
Bùi Thanh Tuyên  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	694.921.887.983	661.300.794.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		694.921.887.983	661.300.794.612
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	662.970.107.848	631.594.806.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.951.780.135	29.705.987.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.171.777.390	7.352.794.583
7. Chi phí tài chính	22	27	15.304.285.086	16.269.651.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.746.708.471	11.255.260.724
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		350.525.725	229.786.611
9. Chi phí bán hàng	25	28	1.124.675.208	917.968.219
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	29.407.211.914	21.130.289.751
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(12.362.088.958)	(1.029.340.098)
12. Thu nhập khác	31	29	24.118.283.593	9.413.761.407
13. Chi phí khác	32	30	482.108.168	118.637.180
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.636.175.425	9.295.124.227
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.274.086.467	8.265.784.129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.117.194.523	2.776.006.854
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(537.201.630)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.694.093.574	5.489.777.275
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.603.560.111	610.252.392
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.090.533.463	4.879.524.883
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	70	54



**Bùi Thị Thuần**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2020



**Đỗ Thị Nhung**  
Kế toán trưởng



**Bùi Thanh Tuyên**  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.274.086.467	8.265.784.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.040.234.418	9.976.479.577
- Các khoản dự phòng	03	(14.948.455.925)	2.296.550.913
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(34.499)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.453.149.333)	(2.633.944.425)
- Chi phí lãi vay	06	12.746.708.469	11.255.260.724
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.659.424.096	29.160.096.419
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	68.559.994.537	125.865.739.707
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(61.241.968.760)	160.205.945.864
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(158.633.732.038)	(332.659.662.276)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	3.701.758.338	19.597.059.289
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.613.599.757)	(10.371.192.253)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.038.726.267)	(2.509.366.498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000	283.477.397
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.089.832.019)	(2.216.757.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(137.696.181.870)	(12.644.660.138)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.048.542.702)	(34.946.140.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	318.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	458.266.495	(58.380.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	52.913.785.029
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	909.326.236	24.018.313.110
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	621.542.522	272.118.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.059.407.449)	(24.803.741.390)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	33.798.810.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	555.383.682.047	296.817.220.141
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(415.077.093.840)	(336.064.499.920)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.857.986.192)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.715.053.500)	(1.573.312.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131.591.534.707	(8.879.768.504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(20.164.054.612)	(46.328.170.032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.767.346.250	87.055.948.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	34.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	50.603.291.638	40.727.813.404

  
**Bùi Thị Thuần**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2020

  
**Đỗ Thị Nhung**  
Kế toán trưởng

  
**Bùi Thanh Tuyên**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 496 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 500 người).

**Hoạt động kinh doanh chính:** Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo):**

- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.5	Hà Nội	51,00%	51,00%	Thi công công trình xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng số 18.6	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thi công công trình xây dựng
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,30%	34,30%	Thi công công trình xây dựng
Công ty CP Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Lai Châu	21,10%	21,10%	Đầu tư Thủy điện
Công ty CP Thủy điện Nậm So	Lai Châu	46,78%	46,78%	Đầu tư Thủy điện

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong sổ dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>	
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm và quyền sử dụng đất tại Licogi 18.1 Tower, Tổ 11, Khu 6, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Long, Tỉnh Quảng Ninh.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về quy mô, tính chất, thời gian thực hiện bảo hành... của từng công trình.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

**Bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7  
Tổng Công ty LICOGI - CTCP  
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty góp vốn  
Ban lãnh đạo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.706.990.054	788.472.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.896.301.584	48.278.873.351
Các khoản tương đương tiền (i)	22.000.000.000	21.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.603.291.638</b>	<b>70.767.346.250</b>

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>	<b>743.006.003.904</b>	<b>872.695.856.740</b>
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hải Dương	148.340.632.000	92.120.370.000
BQL Đầu tư Xây dựng tỉnh Hải Dương	57.156.819.362	91.565.589.362
Công ty Cổ phần Phát triển Tùng Lâm	56.020.715.786	58.894.260.741
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	32.875.012.029	33.803.952.930
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	30.163.224.822	33.463.224.822
Công ty TNHH Crystal Martin Việt Nam	24.719.159.274	49.983.984.774
Các đối tượng khác	393.730.440.631	512.864.474.111
<b><i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i></b>	<b>22.796.085.058</b>	<b>16.792.759.608</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>	<b>125.047.038.549</b>	<b>110.762.895.517</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp 18	22.947.003.774	22.796.684.018
BQL THDAXDCB HT Cầu Tỉnh Thái Nguyên	18.301.944.173	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phúc Khánh	8.044.928.919	10.137.587.588
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	5.817.196.600	4.817.747.600
Các đối tượng khác	69.935.965.083	73.010.876.311
<b><i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i></b>	<b>16.147.880.000</b>	<b>16.147.880.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>214.835.731.746</b>	<b>-</b>	<b>152.716.373.229</b>	<b>-</b>
Tạm ứng (i)	93.336.250.353	-	54.707.716.106	-
Cầm cố ký cược, ký quỹ	44.635.066.495	-	3.654.420.000	-
- Ngân hàng thương mại (ii)	43.555.066.495	-	-	-
- Công ty MYS Group Việt Nam	1.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	80.000.000	-	3.654.420.000	-
Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn	-	-	685.708.806	-
Các khoản phải thu khác	76.864.414.898	-	93.668.528.317	-
- Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
(iii)				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Maksteel (iv)				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Kim Sơn				
- Công ty Cổ phần Năng lượng An Xuân (v)	12.763.326.347	-	23.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	14.294.536.212	-	20.861.975.978	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>137.100.000</b>	<b>-</b>	<b>137.100.000</b>	<b>-</b>
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	137.100.000	-	137.100.000	-
<b>Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>1.929.916.239</b>	<b>-</b>	<b>4.957.776.935</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- (i) Khoản tạm ứng cho các phụ trách công trình để phục vụ thi công.
- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại được dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản đi vay tại Ngân hàng thương mại.
- (iii) Đây là khoản Công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt (“Mạnh Đạt”) vay vốn theo Hợp đồng vay vốn có điều kiện số 02/2014/HĐVV-L18 ngày 15/08/2014; số tiền cho vay: 25.158.627.150 VND với mục đích đầu tư triển khai khu biệt thự nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái trồng rừng, nạo vét Hồ Lụa.
- (iv) Đây là khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel (“Maksteel”) vay với mục đích chi trả các khoản chi phí thực hiện công trình mà Công ty và Maksteel cùng thực hiện, các khoản vay này phát sinh từ năm 2007, 2008. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019 tổng số tiền Maksteel còn nợ Công ty là 19.007.024.457 VND.
- (v) Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019-HĐVV/NLAX-LICOGI18.1 ngày 26/09/2019; số tiền vay 23.000.000.000 VND ; thời hạn vay 18 tháng; ngày bắt đầu vay là ngày 03/12/2019 .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>101.264.086.761</b>	<b>46.767.261.251</b>	<b>99.799.358.215</b>	<b>45.264.766.524</b>
Xí nghiệp Xây dựng và Thương mại COSEVCO	41.612.716	-	41.612.716	-
Công ty Cầu 7 Thăng Long	39.652.992	-	39.652.992	-
Công ty TNHH Xây dựng 201	50.543.215	-	50.543.215	-
Công ty Xây dựng Sông Đà 8	146.612.762	-	146.612.762	-
Xí nghiệp Xây lắp 6	53.955.707	-	53.955.707	-
Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng	13.100.000	-	13.100.000	-
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3 - Nhà máy	80.000.000	40.000.000	80.000.000	40.000.000
Lọc dầu Dung Quất				
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	21.697.729.364	24.737.238.000	21.697.729.364
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Phúc Hà	132.000.000	-	132.000.000	-
Công ty TNHH Siêu Tuệ	329.000.000	-	329.000.000	-
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000	-	27.041.000	-
Công ty CP Dầu tư Xây dựng Thương mại và	76.333.100	-	76.333.100	-
Công nghệ V Long				
Nhà máy Thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604	30.841.802	81.763.604	30.841.802
Công ty CP Xây Dựng Duyên Hải (Công ty Nam Triệu)	206.282.000	-	206.282.000	-
Công ty Thương mại và Dịch vụ Thế Giới Mới	900.000.000	-	900.000.000	-
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	3.964.022.885	-	3.964.022.885	-
Công ty CP CNTT & XD Nam Triệu	12.404.873.082	-	12.404.873.082	-
Cầu tàu Nam Triệu 50000T gói 1	3.870.770.351	-	3.870.770.351	-
Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	1.163.518.430	632.357.930	1.163.518.430	632.357.930
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 2	22.650.672.424	607.272.727	22.043.399.697	-
Tiền lãi vay Thuỷ điện Bắc Hà	1.598.102.546	-	1.598.102.546	-
Tổng Công ty Licogi - Công ty CP	18.959.100.514	16.890.100.514	19.359.100.514	17.290.100.514
Ban Quản lý Dự án Đầu tư XD các công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh QN	7.701.012.795	5.713.143.867	6.405.790.795	4.417.921.867
Công CP Đầu tư và Phát triển du lịch Hồng Lĩnh	2.036.878.638	1.155.815.047	2.036.878.638	1.155.815.047
Công ty CN & XD Thăng Long	-	-	37.766.181	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.461.391.972	-	11.274.154.112	-
Công cụ, dụng cụ	234.543.657	-	401.023.870	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	466.810.105.444	-	408.588.894.331	-
Thành phẩm	13.291.461.853	-	13.291.461.853	-
<b>Cộng</b>	<b>494.797.502.926</b>	<b>-</b>	<b>433.555.534.166</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.365.938.127</b>	<b>1.845.450.829</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.365.938.127	1.845.450.829
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>24.490.456.429</b>	<b>27.712.702.065</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.261.789.622	15.334.158.623
Tiền thuê đất của Hà Khánh	2.250.258.494	2.277.700.671
Tiền thuê đất trả trước cho nhà máy sản xuất bê tông tại Hưng Yên	9.978.408.313	10.100.842.771

**11. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	339.997.227.137	242.019.673.699	134.434.870.727	1.752.570.258	718.204.341.821
- Mua trong kỳ	-	7.096.308.678	2.070.715.127	-	9.167.023.805
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.134.296.594	-	-	-	5.134.296.594
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	(153.445.641)	-	(301.245.473)	(454.691.114)
Số dư cuối kỳ	345.131.523.731	248.962.536.736	136.505.585.854	1.451.324.785	732.050.971.106
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	26.992.073.098	118.164.795.031	96.569.194.971	983.825.455	242.709.888.555
- Khấu hao trong kỳ	6.447.716.435	8.821.116.837	6.424.884.093	81.821.513	21.775.538.878
- Giảm do phân loại lại tài sản	-	(153.445.641)	-	(21.102.701)	(174.548.342)
Số dư cuối kỳ	33.439.789.533	126.832.466.227	102.994.079.064	1.044.544.267	264.310.879.091
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	313.005.154.039	123.854.878.668	37.865.675.756	768.744.803	475.494.453.266
Số dư cuối kỳ	311.691.734.198	122.130.070.509	33.511.506.790	406.780.518	467.740.092.015

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 123.256.601.945 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 112.837.613.764 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đang thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho một số các khoản vay tại ngày 30/06/2020. Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 81.323.321.512 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 85.853.454.205 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG/ GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.374.951.679	500.000.000	1.874.951.679
Số dư cuối kỳ	1.374.951.679	500.000.000	1.874.951.679
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối kỳ	-	500.000.000	500.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	1.374.951.679	-	1.374.951.679
Số dư cuối kỳ	1.374.951.679	-	1.374.951.679

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 500.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 500.000.000 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>713.588.970</b>	<b>1.011.028.890</b>
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	312.310.607	312.310.607
- Tài sản đang thi công xưởng cơ khí	401.278.363	698.718.283
<b>Đầu tư tài sản cố định</b>	<b>9.691.456.182</b>	<b>3.749.058.200</b>
- Cầu Sumitomo Ls-218RH-80T	2.829.450.182	-
- Cầu bánh xích Hitachi CX 550	3.006.330.000	-
- Máy đào BL PW160-7 SK: H55441	381.176.000	-
- Cầu bánh xích Hitachi KH 180-3	2.352.780.000	-
- Máy đào BL PW160-7 SK: H55453	381.176.000	-
- Máy ủi D41P-6	740.544.000	910.843.200
- Máy đào bánh xích Komatsu PW 220-7	-	992.925.000
- Máy Komatsu PW160-7	-	1.845.290.000
<b>Sửa chữa TSCĐ</b>	<b>180.284.000</b>	<b>3.404.584.654</b>
<b>Khu dự án Minh Đức</b>	<b>-</b>	<b>336.549.632</b>
<b>Cộng</b>	<b>10.585.329.152</b>	<b>8.501.221.376</b>







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>599.771.706.203</b>	<b>599.771.706.203</b>	<b>701.704.223.104</b>	<b>701.704.223.104</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Hải Long	101.606.785.945	101.606.785.945	85.677.893.241	85.677.893.241
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phúc Khánh	31.629.205.226	31.629.205.226	38.721.250.313	38.721.250.313
Công ty TM Hưng Thịnh	29.277.066.157	29.277.066.157	29.931.347.848	29.931.347.848
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty TMXD Minh Phương	15.139.018.316	15.139.018.316	15.139.018.316	15.139.018.316
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	47.479.247.673	47.479.247.673	47.004.598.821	47.004.598.821
Các đối tượng khác	353.334.554.400	353.334.554.400	463.924.286.079	463.924.286.079
<b>Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>48.373.338.823</b>	<b>48.373.338.823</b>	<b>47.898.689.971</b>	<b>47.898.689.971</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>282.768.663.013</b>	<b>306.111.143.314</b>
Công ty TNHH Mĩng Shin (Việt Nam)	19.200.000.000	70.400.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn - Ngọc Hội	95.709.889.544	93.084.191.544
Trường Đại học FPT	27.325.611.100	-
Công ty TNHH Yvonne Việt Nam	4.874.000.000	20.714.500.000
BQLDA ĐT XD CCTGT Hải Phòng - Cầu Dinh	18.807.485.400	-
Các đối tượng khác	116.851.676.969	121.912.451.770
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>-</b>	<b>219.246.101</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	491.130.973	10.332.676.433	12.312.976.038	2.471.430.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.891.948.326	4.119.720.904	1.038.726.267	2.810.953.689
Thuế thu nhập cá nhân	352.004.430	564.464.235	518.137.353	305.677.548
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.106.543.490	3.106.543.490	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	267.923.000	267.923.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.735.083.729</b>	<b>18.403.328.062</b>	<b>17.256.306.148</b>	<b>5.588.061.815</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	85.043.193	232.658.409	220.554.500	97.147.102
<b>Cộng</b>	<b>85.043.193</b>	<b>232.658.409</b>	<b>220.554.500</b>	<b>97.147.102</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>11.005.193.741</b>	<b>8.289.415.101</b>
Trích trước chi phí các công trình	11.005.193.741	8.289.415.101

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>57.015.720.817</b>	<b>61.483.612.663</b>
Kinh phí công đoàn	1.132.418.381	899.346.626
Bảo hiểm xã hội	1.340.114.081	461.961
Bảo hiểm y tế	210.435.803	774.739
Bảo hiểm thất nghiệp	91.677.024	-
Tiền cổ tức chưa trả	13.861.657.299	-
Phải trả tiền tạm ứng của khách hàng đã xuất hóa đơn	5.589.127.499	11.587.599.590
Phải trả các cá nhân - tiền đặt cọc bảo đảm thi công	6.377.538.135	8.852.672.135
Phải trả phải nộp khác	28.412.752.595	40.142.757.612
- Thủy điện Mường Khương	22.500.000.000	22.500.000.000
- Cá nhân ứng tiền thanh toán NCC	1.205.000.000	2.024.000.000
- Các khoản khác	4.707.752.595	15.618.757.612
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>225.419.919</b>	<b>225.419.919</b>
Nhận cầm cố, ký quỹ	225.419.919	225.419.919

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>72.452.011.396</b>	<b>90.300.662.081</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	72.452.011.396	90.300.662.081
<b>b) Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>13.668.452.254</b>	<b>12.850.640.824</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	13.668.452.254	12.850.640.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	421.752.167.546	421.752.167.546	484.909.714.019	402.803.750.288	339.646.203.815	339.646.203.815
<i>Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng</i>	412.687.013.556	412.687.013.556	475.844.560.029	402.513.750.288	339.356.203.815	339.356.203.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (i)	145.230.677.818	145.230.677.818	117.893.283.859	77.965.284.703	105.302.678.662	105.302.678.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (ii)	94.249.317.347	94.249.317.347	42.875.955.466	18.902.000.000	70.275.361.881	70.275.361.881
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ưông Bí (iii)	29.865.978.661	29.865.978.661	54.258.742.236	35.150.000.000	10.757.236.425	10.757.236.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (iv)	30.059.947.891	30.059.947.891	60.186.324.534	48.299.924.586	18.173.547.943	18.173.547.943
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (v)	97.363.455.911	97.363.455.911	180.633.850.252	182.588.810.999	99.318.416.658	99.318.416.658
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên (vi)	15.917.635.928	15.917.635.928	19.996.403.682	39.607.730.000	35.528.962.246	35.528.962.246
<i>Vay cá nhân ngắn hạn (vii)</i>	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	7.165.153.990	7.165.153.990	7.165.153.990	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (viii)	1.538.248.850	1.538.248.850	1.538.248.850	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (viii)	3.135.748.083	3.135.748.083	3.135.748.083	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (viii)	2.307.373.275	2.307.373.275	2.307.373.275	-	-	-
Ngân hàng Shinhan Bank (ix)	183.783.782	183.783.782	183.783.782	-	-	-
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (*)	284.650.936.014	284.650.936.014	77.639.122.018	19.438.497.542	226.450.311.538	226.450.311.538
<i>Vay dài hạn từ tổ chức tín dụng</i>	197.077.864.249	197.077.864.249	16.959.122.018	16.690.829.666	196.809.571.897	196.809.571.897
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long (viii)	7.691.246.410	7.691.246.410	3.910.737.892	1.538.248.850	5.318.757.368	5.318.757.368
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh (viii)	14.400.124.818	14.400.124.818	7.182.277.287	3.395.748.083	10.613.595.614	10.613.595.614
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (viii)	11.536.869.616	11.536.869.616	5.866.106.839	2.307.373.275	7.978.136.052	7.978.136.052
Ngân hàng Shinhan Bank (ix)	-	-	-	459.459.458	459.459.458	459.459.458
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (x)	630.000.000	630.000.000	-	630.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên - Thủy điện Mường Khương (xi)	162.819.623.405	162.819.623.405	-	8.360.000.000	171.179.623.405	171.179.623.405
<i>Vay dài hạn từ đơn vị khác</i>	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (xii)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-
<i>Vay cá nhân dài hạn (vii)</i>	49.326.145.487	49.326.145.487	25.680.000.000	960.000.000	24.606.145.487	24.606.145.487
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	3.246.926.278	3.246.926.278	-	1.787.667.876	5.034.594.154	5.034.594.154
Công ty TNHH MTV Quốc tế Challease - CN Hà Nội	3.246.926.278	3.246.926.278	-	1.787.667.876	5.034.594.154	5.034.594.154
Tổng vay và nợ thuế tài chính	706.403.103.560	706.403.103.560	562.548.836.037	422.242.247.830	566.096.515.353	566.096.515.353



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HĐTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HĐTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT304-18.1 ngày 29/7/2019 với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí. Hạn mức cho vay không vượt quá 50.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 29/07/2019 đến 30/04/2020. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm hoạt động kinh doanh BDS), lãi suất vay xác định theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 4904/2016/HĐTC-18.1 ngày 22/03/2016, hợp đồng thế chấp tài sản số 10200001/HĐTC ngày 30/03/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo, hợp đồng thế chấp tài sản số 082001/HĐTC ngày 21/10/2008 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020/4995160/HĐTD ngày 08/06/2020 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi trong đó dư nợ cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 60.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, dư mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký đến 30/05/2021. Lãi suất vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Hiện tại tổng giá trị tài sản đảm bảo hiện đang thế chấp/cầm có tại Ngân hàng đảm bảo cho dư nợ tối đa: 43.268.714.333 đồng, thế chấp khối lượng thi công xây lắp, quyền đòi nợ từ công trình do BIDV cấp tín dụng tại dự án Thủy điện Nậm So 1 làm tài sản đảm bảo bổ sung, đồng thời cam kết không thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của BIDV tại cá nhân, tổ chức khác.
- (v) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên theo Hợp đồng hạn mức số 01/2019/231355/HĐTD ngày 04/07/2019, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng, dư nợ tín dụng tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, hình thức vay có đảm bảo tín dụng.
- (vi) Hợp đồng cấp tín dụng số 37304.19.740.5663352 ký ngày 12/09/2019 với Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên, hạn mức tín dụng: 110 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 35 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng đến ngày 10/09/2020. Thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản gắn liền với đất bao gồm văn phòng, nhà xưởng, các công trình khác và lợi thế thương mại tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: Phường Minh Đức, Thị xã Mỹ Hào, Hưng Yên.
- (vii) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có kỳ hạn 1 năm, và các khoản vay cá nhân dài hạn có kỳ hạn từ 2-5 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(viii) **Hợp đồng vay phục vụ Công trình BT:** Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HĐTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương, Quang Minh và Hạ Long. Số tiền vay tối đa: 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5% trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ Hợp đồng BT và các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, kí quỹ khác.

**Các hợp đồng khác:** ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh:

- Hợp đồng số 01/2019/1745969/HĐTD ngày 09/04/2019. Số tiền vay: 1.260.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 02 chiếc máy lu rung, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 02 chiếc máy lu rung;
- Hợp đồng số 01/2019/219063/HĐTD ngày 31/10/2019. Số tiền vay: 1.140.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua 01 bộ đầu khoan D16ED lắp lên máy cầu, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản mua hình thành từ hợp đồng vay này là 01 bộ đầu khoan;
- Hợp đồng số 01/2020/219063/HĐTD ngày 05/03/2020. Số tiền vay: 520.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua sắm Tài sản cố định, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 10,5%. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ HĐ vay này.

(ix) Hợp đồng tín dụng số 8106000012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm. Tài sản đảm bảo là xe ô tô mua từ Hợp đồng vay này.

(x) Hợp đồng hạn mức số 01/2017/231355/HĐTD ngày 08/05/2017, hạn mức tín dụng 80 tỷ, lãi suất và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng đã hết hạn và không ký thêm, số dư còn lại là của các hợp đồng tín dụng cụ thể ký trước hạn cấp hạn mức.

(xi) Hợp đồng tín dụng tài trợ vốn cho Dự án thủy điện Mường Khương số 01/2017/231355/HĐDA giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên ngày 12/04/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐ tín dụng ngày 25/7/2017. Trong thời hạn cấp vốn Ngân hàng cho vay với tổng số tiền gốc tối đa không quá 175.624.000.00 VND. Mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí hợp lý cho việc thực hiện dự án do bên Vay lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay của hợp đồng 12 năm, biện pháp đảm bảo thế chấp quyền sử dụng đất của dự án và các tài sản khác của dự án, các quyền tài sản, thụ hưởng và khai thác tài nguyên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần, hoặc thông báo tại thời điểm nhận nợ vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(xii) Hợp đồng số 01/HEVV ngày 15/12/2019: hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 05 năm từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất: 10,5%.

(\*) Số dư tại ngày 31/12/2019 bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo là 22.731.502.270 VND và số dư tại ngày 30/06/2020 bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo là 20.596.926.278 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục "Vay dài hạn đến hạn trả" tại ngày 31/12/2019 và ngày 30/06/2020.

Tại ngày 30/06/2020, các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối kỳ VND
Trong vòng một năm	27.762.080.268
Trong năm thứ hai	36.290.740.417
Từ sau năm thứ hai đến năm thứ năm	148.543.645.914
Sau năm năm	79.219.623.405
<b>Cộng</b>	<b>291.816.090.004</b>
	(27.762.080.268)
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	264.054.009.736
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.008	22.988.008
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	22.988.008	22.988.008
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	22.988.008
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.008	22.988.008
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	22.988.008
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bùi Thanh Tuyên	96.501.950.000	41,98%	96.501.950.000	41,98%
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	22.206.950.000	9,66%	22.206.950.000	9,66%
Đặng Văn Giang	16.551.800.000	7,20%	16.551.800.000	7,20%
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	15.187.500.000	6,61%	15.187.500.000	6,61%
Các đối tượng khác	79.431.880.000	34,55%	79.431.880.000	34,55%
<b>Cộng</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>100%</b>	<b>229.880.080.000</b>	<b>100%</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN Cơ khí xây lắp hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty Công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL Nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
Nhà điều hành MN luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
Trường THCS xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Dự án thép Cái Lân, Nam Định - Công ty CP Công nghiệp nặng Cửu Long	1.025.000.000	1.025.000.000
Dự án thép Yên Bái - Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	1.335.751.683	1.335.751.683
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50.000T số 1	2.349.512.309	2.349.512.309
Công ty CN & XD Thăng long	37.766.181	-
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
<b>Cộng</b>	<b>14.006.040.806</b>	<b>13.968.274.625</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Nguyên tệ các loại**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1. Ngoại tệ		
- USD	17.102,74	17.109,34

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	646.423.879.166	587.014.169.392
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	48.498.008.817	72.559.854.935
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	1.410.714.285
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	-	316.056.000
<b>Cộng</b>	<b>694.921.887.983</b>	<b>661.300.794.612</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	616.954.106.147	562.231.198.947
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	46.016.001.701	68.350.021.260
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	-	732.134.076
Giá vốn kinh doanh nhà ở Xã hội	-	281.452.560
<b>Cộng</b>	<b>662.970.107.848</b>	<b>631.594.806.843</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	369.331.559	3.779.144.283
Lãi tiền cho vay	733.292.049	-
Lãi chậm thanh toán	69.153.782	3.573.615.801
Đánh giá số dư ngoại tệ	-	34.499
<b>Cộng</b>	<b>1.171.777.390</b>	<b>7.352.794.583</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.746.708.471	11.255.260.724
Lỗ do thoái vốn	-	4.846.088.386
Trích lập dự phòng khoản đầu tư	2.120.149.511	-
Chi phí tài chính khác	437.427.104	168.301.981
<b>Cộng</b>	<b>15.304.285.086</b>	<b>16.269.651.091</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.124.675.208	917.968.219
<b>Cộng</b>	<b>1.124.675.208</b>	<b>917.968.219</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	16.798.048.923	12.512.589.088
Chi phí vật liệu quản lý	1.165.133.416	2.920.540.395
Chi phí dự phòng	-	(3.029.472.417)
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.237.634.110	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.905.618.223	2.539.812.874
Thuế, phí và lệ phí	257.488.650	1.019.962.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.985.472.893	1.673.215.438
Chi phí bằng tiền khác	3.057.815.699	3.493.641.872
<b>Cộng</b>	<b>29.407.211.914</b>	<b>21.130.289.751</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
Xử lý công nợ tồn đọng	236.336.308	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	23.863.791.030	5.987.057.317
Thu nhập khác	18.156.255	3.426.704.090
<b>Cộng</b>	<b>24.118.283.593</b>	<b>9.413.761.407</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
Chi phí khác	482.108.168	118.637.180
<b>Cộng</b>	<b>482.108.168</b>	<b>118.637.180</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.117.194.523	2.776.006.854

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>1.603.560.111</b>	<b>610.252.392</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>1.603.560.111</b>	<b>610.252.392</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.988.008	11.488.008
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>54</b>

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2019).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ diễn ra tại khu vực Miền Bắc, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và các công ty con là thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo trung đơn vị tại ngày 30/06/2020 như sau:

Đơn vị: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.151.199.196.087	416.262.496.989	649.789.957.807	186.969.997.116	4.532.407.585	(239.027.893.386)	2.169.726.162.198
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000						6.869.000.000
Tài sản không phân bổ							
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.158.068.196.087</b>	<b>416.262.496.989</b>	<b>649.789.957.807</b>	<b>186.969.997.116</b>	<b>4.532.407.585</b>	<b>(239.027.893.386)</b>	<b>2.176.595.162.198</b>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	879.023.040.136	332.772.650.340	585.397.205.835	155.871.994.576	82.407.585	(156.279.612.589)	1.796.867.685.883
Nợ phải trả không phân bổ							
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>879.023.040.136</b>	<b>332.772.650.340</b>	<b>585.397.205.835</b>	<b>155.871.994.576</b>	<b>82.407.585</b>	<b>(156.279.612.589)</b>	<b>1.796.867.685.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:

Đơn vị: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	145.816.378.491	103.286.455.950	336.469.952.398	109.061.965.812	287.135.332	694.921.887.983
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>145.816.378.491</b>	<b>103.286.455.950</b>	<b>336.469.952.398</b>	<b>109.061.965.812</b>	<b>287.135.332</b>	<b>694.921.887.983</b>
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	145.675.469.401	103.286.455.950	336.627.644.263	109.332.318.369	287.135.332	695.209.023.315
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	140.909.090		(157.691.865)	(270.352.557)	-	(287.135.332)
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>145.816.378.491</b>	<b>103.286.455.950</b>	<b>336.469.952.398</b>	<b>109.061.965.812</b>	<b>287.135.332</b>	<b>694.921.887.983</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>135.006.330.311</b>	<b>101.894.230.844</b>	<b>317.172.458.185</b>	<b>108.609.953.176</b>	<b>287.135.332</b>	<b>662.970.107.848</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.810.048.180</b>	<b>1.392.225.106</b>	<b>19.297.494.213</b>	<b>452.012.636</b>	<b>-</b>	<b>31.951.780.135</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	4.222.635.138	1.511.809.063	1.146.980.443	268.063.741	(5.977.710.995)	1.171.777.390
Chi phí tài chính	9.045.720.246	3.956.063.841	4.617.966.077	52.725.917	(2.368.190.995)	15.304.285.086
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	350.525.725	350.525.725
Chi phí bán hàng	-	-	1.124.675.208	-	-	1.124.675.208
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.764.427.864	2.620.924.147	15.937.571.400	3.084.288.503	-	29.407.211.914
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.777.464.792)</b>	<b>(3.672.953.819)</b>	<b>(1.235.738.029)</b>	<b>(2.416.938.043)</b>	<b>(3.258.994.275)</b>	<b>(12.362.088.958)</b>
Lợi nhuận khác	2.449.699.035	6.840.726.523	13.032.151.378	3.999.606.641	(2.686.008.152)	23.636.175.425
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>672.234.243</b>	<b>3.167.772.704</b>	<b>11.796.413.349</b>	<b>1.582.668.598</b>	<b>(5.945.002.427)</b>	<b>11.274.086.467</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	687.108.545	3.099.311.587	330.774.391	-	4.117.194.523
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	(537.201.630)	(537.201.630)
<b>Kết quả kinh doanh theo đơn vị</b>	<b>672.234.243</b>	<b>2.480.664.159</b>	<b>8.697.101.762</b>	<b>1.251.894.207</b>	<b>(5.407.800.797)</b>	<b>7.694.093.574</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**34. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Tổng hợp số dư với các bên liên quan của Công ty cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>22.796.085.058</b>	<b>16.792.759.608</b>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	22.796.085.058	16.792.759.608
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.929.916.239</b>	<b>4.957.776.935</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	1.929.916.239	4.957.776.935
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>16.147.880.000</b>	<b>16.147.880.000</b>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	-	526.740.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>48.373.338.823</b>	<b>47.898.689.971</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	47.479.247.673	47.004.598.821
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	894.091.150	894.091.150
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>219.246.101</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	-	219.246.101

Tổng hợp giao dịch với các bên liên quan của Công ty cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>158.809.090</b>	<b>11.972.725</b>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	-	3.658.850.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	158.809.090	11.972.725
<b>Mua hàng</b>	<b>8.744.134.997</b>	<b>20.976.977.219</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	8.744.134.997	20.976.977.219
<b>Tiền cổ tức</b>	<b>549.520.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	549.520.000	-
<b>Lãi đi vay phải trả</b>	<b>6.260.821</b>	<b>30.432.506</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	6.260.821	30.432.506

Thu nhập, thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.794.500.000	640.800.000
<b>Cộng</b>	<b>1.794.500.000</b>	<b>640.800.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**

Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác.



**Bùi Thị Thuần**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2020



**Đỗ Thị Nhung**  
Kế toán trưởng



**Bùi Thanh Tuyên**  
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 06HNB/20-19/L18

(V/v: Giải trình KQKD 6T năm

2020 so với 6T năm 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== \*\*\* ===

Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2020

**BẢN GIẢI TRÌNH**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2020**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty 06 tháng năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	06 tháng năm 2020	06 tháng năm 2019	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	720.562	678.297	+42.144
Tổng chi phí	712.868	672.807	+39.257
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.694	5.489	+2.204

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập tăng 42,1 tỷ đồng ( tương đương 58%). Đó là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2020 tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Đỗ Thị Nhung**